



TỪ VỰNG N5 MINNA NO NIHONGO BÀI 7



STT	Từ Vựng	Kanji	Nghĩa
1	きる	切る	cắt
2	おくる	送る	gửi
3	あげる		tặng
4	もらう		nhận
5	かす	貸す	cho mượn
6	かりる	借りる	mượn
7	かける		mang
8	て	手	tay
9	はし		cầu
10	スプーン		muỗng
11	ナイフ		con dao
12	フォーク		nĩa
13	はさみ		cái kéo
14	ファクス		máy fax
15	ワープロ		máy đánh chữ
16	パソコン		máy tính
17	パンチ		ghế ngồi

18	ホッチキス		kim bấm
19	セロテープ		băng keo nhựa
20	けしゴム		cục tẩy
21	かみ		tóc
22	はな	花	hoa
23	シャツ		áo sơ mi
24	プレゼント		quà tặng
25	にもつ	荷物	hàng hóa
26	おかね	お金	tiền
27	きっぷ		vé (tàu ,xe)
28	クリスマス		Lễ Giáng sinh
29	ちち	父	cha mình
30	はは	母	mẹ mình
31	これから		từ bây giờ-
32	おとうさん	お父さん	cha (anh)
33	おかあさん	お母さん	mẹ(anh)
34	もう		đã rồi
35	まだ		vẫn còn , vẫn chưa

36	ごめんださい		xin lỗi
37	いらっしやい		xin mời
38	いってきます		tôi đi đây
39	しつれします		xin thất lễ
40	りょこう	旅行	du lịch
41	おみやげ	お土産	quà lưu niệm
42	ヨーロッパ		Châu Âu